

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												T
			Nhận biết				Thông hiểu				Vận dụng				
			TN	TG	TL	TG	TN	TG	TL	TG	TN	TG	TL	TG	
1	Số tự nhiên (20 tiết)	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên											2 1Đ	14p	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung													
2	Số nguyên (14 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	4 1Đ	10p					2 1,5Đ	10p					
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	2 0,5Đ	5p	1 1Đ	4p									
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	1 0,25Đ	2,5p											
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	1 0,25Đ	2,5p											
		Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn							1 1Đ	5p					
4	Một số yếu tố thống kê (8 tiết)	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25Đ	2,5p											
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	3 0,75Đ	7,5p					1 0,5Đ	5p					
		Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có											1 1Đ	7p	
Tổng: Số câu Điểm			12 3Đ		1 1Đ		0 0Đ		4 3Đ		0 0Đ		3 2Đ		
Tỉ lệ %			40%				30%				20%				
Tỉ lệ chung			70%								30%				

Chú ý: Tổng tiết : 52 tiết

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu
			Nhận biết

1	Tập hợp các số tự nhiên	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. - Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý. - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Vận dụng cao: Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).	
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: - Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được số đối của một số nguyên. - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.	4TN (TN1,2,3,4)
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Thông hiểu: - Biểu diễn được số nguyên trên trục số. - So sánh được hai số nguyên cho trước. Nhận biết : - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.	2TN (TN5,6) 1TL (TL6)
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1TN (TN7)
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - Nhận dạng được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1TN (TN8)
		Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn	Thông hiểu Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).	
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Nhận biết: Nhận biết được tính hợp lý của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	1TN (TN9)
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Nhận biết: - Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; Thông hiểu: - Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;	3TN (TN10,11,12)

	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu diễn được dữ liệu vào bảng thống kê	
--	---	---	--

PHÒNG GD & ĐT QUẬN GÒ VẤP TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG ĐỀ CHÍNH THỨC (Đề có 02 trang)	ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - Năm học 2022 – 2023 MÔN: TOÁN – LỚP 6 Ngày kiểm tra: 22/12/2022 Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian phát đề) (Lưu ý: HS làm bài trên giấy kiểm tra)
--	--

ĐỀ BÀI

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM. (3,0 điểm)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy ghi phương án em cho là đúng vào giấy làm bài kiểm tra.

Ví dụ: Câu 1: Em chọn phương án là câu A, em sẽ ghi là **Câu 1: A**.

Câu 1. Số nguyên chỉ năm có sự kiện "Thế vận hội đầu tiên diễn ra năm 776 trước công nguyên" là số nào trong các số sau đây?

- A. – 1776. B. 776.
C. – 776. D. 1776.

Câu 2. Nhiệt độ buổi trưa ở Luân Đôn là 4°C . Khi về đêm, nhiệt độ giảm xuống 10°C so với buổi trưa. Hỏi nhiệt độ về đêm ở Luân Đôn là bao nhiêu độ C?

- A. 14°C B. 6°C
C. -6°C D. -14°C .

Câu 3. Số đối của số 12 là:

- A. 12 B. -12
C. 0 D. -12 và 12.

Câu 4. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào SAI?

- A. $-5 < -2$ B. $-3 < 0$
C. $4 > 0$ D. $-2 = 2$

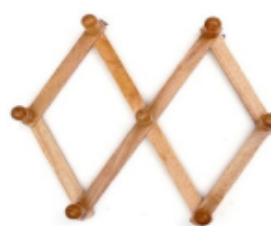
Câu 5: Cho hai số nguyên a và b, biết $a : b$. Chọn khẳng định đúng.

- A. a là ước của b. B. b là bội của a.
C. a là bội của b. D. b chia hết cho a.

Câu 6: Cho số nguyên -8. Chọn khẳng định đúng.

- A. 3 là ước của -8. B. 8 là bội của -8.
C. 16 là ước của -8. D. 0 là ước của -8.

Câu 7: Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều ?



Hình A



Hình B



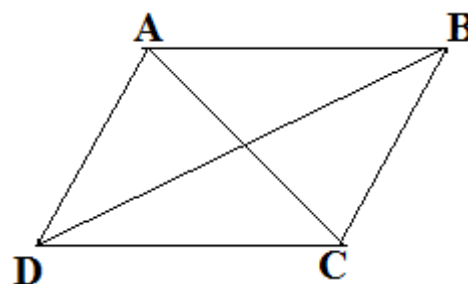
Hình C



Hình D

- A. Hình A B. Hình B
C. Hình C D. Hình D

Câu 8: Cho hình bình hành ABCD. Khẳng định nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về hình bình hành?



- A. Hai cạnh AB và DC bằng nhau.
B. Hai cạnh AD và BC song song.
C. Hai đường chéo AC và BD bằng nhau.
D. Hai đường chéo AC và BD cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

Câu 9. Thân nhiệt (độ C) của bệnh nhân A trong 10 tiếng theo dõi được ghi lại trong bảng sau:

39	41	40	38	37
38	39	Nóng	36	120

Tìm dữ liệu không hợp lí:

- A. Nóng B. 40

C. Nóng; 120

D. 120

Câu 10. Biểu đồ tranh biểu diễn số bàn thắng mà mỗi bạn lớp 6A ghi được trong giải bóng của trường.

Nam					
An					
Hạnh					



$= 4$ bàn thắng ;



= 2 bàn thắng

Số bàn thắng An ghi được là:

- A.** 20 **B.** 14
C. 10 **D.** 16

Câu 11. Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A.** Số học sinh tham quan chuyển đi thực tế của các lớp khối 6.
- B.** Số máy cày của 5 xã ở huyện Tân Hiệp.
- C.** Thân nhiệt (độ C) của bạn An trong cùng khung giờ 7h sáng của các ngày trong tuần.

D. Phương tiện đến trường của các bạn trong lớp 6A.

Câu 12. Xếp loại hạnh kiểm của học sinh lớp 6B cho bởi bảng thông kê sau:

Xếp loại hạnh kiểm	Tốt	Khá	Trung bình
Số học sinh	30	6	2

Số học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên là:

- A.** 6 **B.** 8
C. 36 **D.** 38

PHẦN 2: TỰ LUẬN. (7,0 điểm)

Bài 1 (1 điểm):

a) Thực hiện phép tính:

$$5.(2023 - 2021)^3 + 6^{109} : 6^{107} - 2022^0$$

b) Tìm số tự nhiên x biết:

$$30.(x + 30) = 30^2.2$$

Bài 2 (1,5 điểm): Cho các số nguyên sau:

-2; 2; 0; 1; -3

- a) Sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự tăng dần.
b) Biểu diễn các số nguyên đã cho trên cùng một trục số.

Bài 3 (1 điểm):

Liệt kê tất cả các ước của số nguyên - 13.

Bài 4 (1 điểm): Thư viện trường THCS Mai Khôi có số lượng sách tham khảo khoảng từ 320 đến 450 cuốn. Khi xếp thành từng bó 12 cuốn, 15 cuốn đều vừa đủ, nhưng xếp thành bó 18 cuốn thì lại dư. Tính số lượng sách tham khảo của trường THCS Mai Khôi.

Bài 5 (1 điểm): Một mảnh đất hình chữ nhật có chu

vi bằng 36 m. Chiều rộng của hình chữ nhật bằng 8m.

Tính chiều dài và diện tích của mảnh đất hình chữ nhật đó.

Bài 6 (1,5 điểm): Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số xe đạp bán được trong tháng 11 năm 2022 của cửa hàng A.

MÀU XE ĐẠP	SỐ XE ĐẠP
Đỏ	○○○
Vàng	○○◐
Xanh dương	○○○○
Xanh lá	○○◐
Trắng bạc	○○◐



$\bigcirc = 10$ chiếc xe; $\bigcap = 5$ chiếc xe



$\cup = 5$ chiếc xe

- Hãy lập bảng thống kê tương ứng.
- Tính tổng số xe bán được trong tháng 11 của cửa hàng A.

--- HẾT ---

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Phần 1: Trắc nghiệm (3 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	C	B	D	C	B	C	C	C	D	D	C

Phần 2: Tự luận (7 điểm)

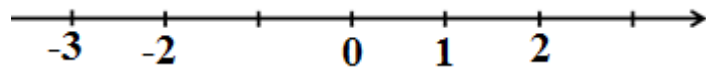
Bài 1 (1 điểm) :

$$\begin{aligned} \text{a) } & 5.(2023 - 2021)^3 + 6^{109} : 6^{107} - 2022^0 \\ &= 5.2^3 + 6^2 - 2022^0 && 0,25 \\ &= 5.8 + 36 - 1 \\ &= 75 && 0,25 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 30.(x + 30) = 30^2.2 \\ & (x + 30) = 30.2 && 0,25 \\ & x + 30 = 60 \\ & x = 60 - 30 \\ & x = 30 && 0,25 \end{aligned}$$

Bài 2 (1,5 điểm): Cho các số nguyên sau: -2; 2; 0; 1; -3

- a) Sắp xếp các số nguyên trên theo thứ tự tăng dần: -3; -2; 0; 1; 2 0,75
- b) Biểu diễn các số nguyên trên cùng một trục số.



0,75

Bài 3 (1 điểm): Liệt kê tất cả các ước của số nguyên - 4.

Các ước của số nguyên - 13 là: -1; 1; -13; 13. 0,25x4

Bài 4 (1 điểm): Giải:

Số sách tham khảo của trường THCS Mai Khôi là bội chung của 12 và 15. 0,25

Ta có: BCNN(12, 15) = 60

BC(12, 15) = B(60)

= { 0; 60; 120; 180; 240; 300; 360; 420; 480; ... } 0,25

Vì số lượng sách tham khảo có khoảng từ 320 đến 450 cuốn và là một số không chia hết cho 18 nên số sách tham khảo là 420 cuốn.
0,25.

0,25 +

Bài 5 (1 điểm): Giải:

Chiều rộng của mảnh đất trên là: $(36 : 2) - 8 = 10$ (m)

0,25 + 0,25

Diện tích của mảnh đất trên là: $8 \cdot 10 = 80$ (m²)

0,5

Bài 6 (1,5 điểm):

a)

Màu xe	Đỏ	Vàng	Xanh dương	Xanh lá	Trắng bạc
Số xe	30	25	40	15	25

1

a) Tổng số xe bán được là:

$$30 + 25 + 40 + 15 + 25 = 135 \text{ (xe)}$$

0,25 + 0,25